

Số: 765/TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXH Chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn liên quan hiện hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 16/11/2010 và các bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 của PVOIL Hà Nội đã được Công ty TNHH An Việt kiểm toán ngày 10/02/2022 (đính kèm);

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 của PVOIL Hà Giang đã được Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn tài chính Quốc Gia kiểm toán ngày 25/01/2022 (đính kèm);

Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội và Hà Giang (trước sáp nhập) với một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị tại 31/12/2021 (đồng)	Trong đó	
			Năm 2021 (PVOIL Hà Nội)	Năm 2021 (PVOIL Hà Giang)
<b>I</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>647.500.289.562</b>	<b>599.737.494.293</b>	<b>47.762.795.269</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>393.220.367.837</b>	<b>375.897.734.115</b>	<b>17.322.633.722</b>
	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	52.700.235.128	52.423.657.758	276.577.370
	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	215.438.902.455	211.535.139.015	3.903.763.440
	<i>Hàng tồn kho</i>	122.668.714.613	110.224.941.402	12.443.773.211
	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	2.412.515.641	1.713.995.940	698.519.701
<b>2</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>254.279.921.725</b>	<b>223.839.760.178</b>	<b>30.440.161.547</b>
	<i>Tài sản cố định</i>	137.658.017.617	127.312.359.014	10.345.658.603
	<i>Bất động sản đầu tư</i>	10.997.275.508		10.997.275.508
	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	3.525.193.776	3.525.193.776	
	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	102.099.434.824	93.002.207.388	9.097.227.436
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>647.500.289.562</b>	<b>599.737.494.293</b>	<b>47.762.795.269</b>
<b>1</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>350.616.119.622</b>	<b>322.227.650.583</b>	<b>28.388.469.039</b>

	<i>Nợ ngắn hạn</i>	346.222.827.615	319.216.758.143	27.006.069.472
	<i>Nợ dài hạn</i>	4.393.292.007	3.010.892.440	1.382.399.567
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>296.884.169.940</b>	<b>277.509.843.710</b>	<b>19.374.326.230</b>
	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	261.290.000.000	250.000.000.000	11.290.000.000
	<i>Quỹ đầu tư phát triển/khác</i>	24.362.663.233	15.941.718.932	8.420.944.301
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	11.231.506.707	11.568.124.778	(336.618.071)
<b>III</b>	<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.774.216.092.301	4.591.359.798.076	182.856.294.225
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2021	16.684.506.722	15.369.254.726	1.315.251.996
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	11.848.628.766	10.533.376.770	1.315.251.996
4	Lợi nhuận còn lại năm 2020 chuyển sang	1.923.438.318	3.419.378.748	(1.495.940.430)
5	Thanh toán tiền lợi nhuận cố định năm 2020 của hợp đồng liên danh của CHXD Nam Khê và CHXD Diễn Châu và tiền thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách năm 2020, 2021	667.098.000	547.098.000	120.000.000
6	Trích các quỹ từ LNST 2020	1.873.462.377	1.837.532.740	35.929.637
7	<b>Tổng lợi nhuận còn lại năm 2021 và 2020 (7=3+4-5-6)</b>	<b>11.231.506.707</b>	<b>11.568.124.778</b>	<b>(336.618.071)</b>

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT.LTH.01b.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Vũ Hoài Lam